

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : DISPERBYK-170  
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH  
Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel  
Điện thoại : +49 281 670-23532  
Telefax : +49 281 670-23533  
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com  
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3  
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ thần kinh trung ương)

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo  
Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Các lưu ý phòng ngừa :

**Biện pháp phòng ngừa:**

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.  
P233 Đóng chặt thùng chứa.  
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.  
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.  
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.  
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.  
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.  
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.

## DISPERBYK-170

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

**Biện pháp ứng phó:**

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

**Lưu trữ:**

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Solution of modified polyurethane

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học                   | Số CAS   | Nồng độ (% w/w)        |
|-------------------------------|----------|------------------------|
| 2-Methoxy-1-methylethylacetat | 108-65-6 | $\geq 50$ - $\leq 100$ |
| n-Butylacetat                 | 123-86-4 | $\geq 7$ - $< 10$      |

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Hỏi ý kiến bác sỹ sau khi tiếp xúc nhiều.  
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.  
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 000000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

|  |   |
|--|---|
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa                             | : Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.<br>Giữ sạch đường hô hấp.<br>Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.<br>Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.<br>Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : Không có thông tin.   |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị                                      | : Không có thông tin.   |

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

|  |  |
|--|--|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp            | : Bọt chịu cồn.<br>Carbon điôxit (CO <sub>2</sub> )<br>Hóa chất khô  |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp      | : Tia nước dung tích lớn   |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy             | : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.  |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy          | : Carbon ôxit<br>Nitơ ôxit (NO <sub>x</sub> )  |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể                 | : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.<br>Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.<br>Vì lý do an toàn trong trường hợp hỏa hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.<br>Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.   |

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

|  |  |
|--|--|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.<br>Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.<br>Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.   |
| Các cảnh báo về môi trường                       | : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.<br>Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.<br>Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).                                |

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi | : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng |
|----------------------------|--|

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

|   |  |
|---|--|
| cháy nổ   | sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.   |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : Tránh tạo ra aerosol.<br>Không được hít hơi/bụi.<br>Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.<br>Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.<br>Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.<br>Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.<br>Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.<br>Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản                                 | : Không hút thuốc.<br>Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.<br>Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.<br>Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.<br>Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.   |

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

| Thành phần    | Số CAS   | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm) | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở  |
|---------------|----------|--------------------------------|---|--------|
| n-Butylacetat | 123-86-4 | TWA                            | 500 mg/m <sup>3</sup>                     | VN OEL |
|               |          | STEL                           | 700 mg/m <sup>3</sup>                     | VN OEL |
|               |          | TWA                            | 50 ppm                                    | ACGIH  |
|               |          | STEL                           | 150 ppm                                   | ACGIH  |

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Bảo vệ hô hấp         | : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.              |
| Bảo vệ tay            |   |
| Vật liệu              | : cao su butyl  |
| Thời gian thấm        | : 120,00 min  |
| Ghi chú               | : Mang găng tay thích hợp.  |
| Bảo vệ mắt            | : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết<br>Kính bảo hộ vừa khít   |
| Bảo vệ da và cơ thể   | : Quần áo không thấm.<br>Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc. |
| Các biện pháp vệ sinh | : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.  |

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|            |            |
|------------|------------|
| Trạng thái | : thể lỏng |
|------------|------------|

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

---

|                                    |   |   |
|------------------------------------|---|---|
| Màu sắc                            | : | màu vàng nhạt   |
| Mùi đặc trưng                      | : | giống este  |
| Ngưỡng mùi                         | : | chưa có dữ liệu   |
| Độ pH                              | : | 6 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator          |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc     | : | < 0 °C<br>Phương pháp: derived  |
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu        | : | 124,00 °C<br>Phương pháp: derived   |
| Điểm cháy                          | : | 36,00 °C<br>Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755                             |
| Tỷ lệ hóa hơi                      | : | chưa có dữ liệu   |
| Tính dễ cháy (chất lỏng)           | : | Duy trì sự cháy   |
| Giới hạn trên của cháy nổ          | : | 10,80 %(V)  |
| Giới hạn dưới của cháy nổ          | : | 1,50 %(V)   |
| Áp suất hóa hơi                    | : | 5 hPa (20,00 °C)<br>Phương pháp: derived  |
| Tỷ trọng hơi tương đối             | : | chưa có dữ liệu   |
| Tỷ trọng tương đối                 | : | chưa có dữ liệu   |
| Khối lượng riêng                   | : | 1,0200 g/cm <sup>3</sup> (20,00 °C)<br>Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Mật độ lớn                         | : | Không áp dụng được  |
| Độ hòa tan                         | : |   |
| Độ hòa tan trong nước              | : | không thể pha trộn  |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu   |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước     | : | chưa có dữ liệu   |
| Nhiệt độ tự cháy                   | : | > 200 °C<br>Phương pháp: DIN 51794  |
| Nhiệt độ phân hủy                  | : | chưa có dữ liệu   |
| Độ nhớt                            | : |   |
| Độ nhớt, động lực                  | : | chưa có dữ liệu   |
| Độ nhớt, động học                  | : | chưa có dữ liệu   |
| Sức căng bề mặt                    | : | chưa có dữ liệu   |

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|   |   |  |
|---|---|--|
| Khả năng phản ứng   | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.   |
| Tính ổn định  | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.   |
| Phản ứng nguy hiểm  | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.<br>Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí. |
| Các điều kiện cần tránh                                     | : | Nhiệt, lửa và tia lửa.   |
| Vật liệu không tương thích                                  | : | Các chất oxy hóa mạnh  |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.   |

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**n-Butylacetat:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con đực): > 10.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 21,1 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 4 h  
Không khí kiểm nghiệm: hơi  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403  
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 14.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

**Ăn mòn/kích ứng da****Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có

**n-Butylacetat:**

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

**Thành phần:**

**2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có

**n-Butylacetat:**

Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Chuột lang  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406  
Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da  
GLP: có

**n-Butylacetat:**

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler  
Loài: Chuột lang  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406  
Kết quả: Không gây kích ứng da.

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong ống thí nghiệm  
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong cơ thể

**Tác nhân gây ung thư**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

**Độc tính sinh sản**

**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc một lần**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp**

**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể là đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, buồn nôn và nôn mửa.

Các nồng độ cao hơn đáng kể ngưỡng giá trị tới hạn TLV có thể gây mê man.

Dung môi có thể gây mất mỡ da.

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

**Độc môi trường**

**Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Độc đối với cá : LC50 (Cá): 100 - 180 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh



**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 000000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
GLP: không

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
GLP: không

**n-Butylacetat:**

Độc đối với cá : LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 18 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không  
xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 44 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc đối với tảo : ErC50 (Scenedesmus subspicatus): 675 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không  
xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 23 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 21 d  
Điểm kết thúc: Reproduction  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F  
GLP: có

**n-Butylacetat:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Hệ số phân tán: n- : log Pow: 1,2 (20 °C)  
octanol/nước : Độ pH: 6,8

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117  
GLP: có**n-Butylacetat:**Hệ số phân tán: n-  
octanol/nước: log Pow: 2,3 (25 °C)  
Độ pH: 7Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117  
GLP: có**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.  
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.  
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 3272  
Tên vận chuyển thích hợp : ESTERS, N.O.S.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate, Butyl acetate)

Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : 3

**IATA-DGR**

Số UN/ID : UN 3272  
Tên vận chuyển thích hợp : Esters, n.o.s.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate, Butyl acetate)

Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : Flammable Liquids  
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

**Mã IMDG**

Số hiệu UN : UN 3272

Tên vận chuyển thích hợp : ESTERS, N.O.S.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate, BUTYL ACETATE)

Hạng : 3

Nhóm hàng : III

Nhãn : 3

Mã EmS : F-E, S-D

Chất ô nhiễm đại dương : không

Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT****Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến

**DISPERBYK-170**

Mã sản phẩm: 00000000000105203

Phiên bản 3.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2025/11/13

Ngày in 2025/11/19

---

ngộ của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân  
hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một  
số đặc tính nhất định.